

Bài 6

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG GIẢM ĐAU, CHỮA THẤP KHỚP

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng, thành phần hóa học chính, công dụng, cách dùng các dược liệu có tác dụng giảm đau, chữa thấp khớp.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào trong thực tế hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG

Ô ĐẦU - PHỤ TỬ

Tên khác: Ấu tàu - Gấu tàu - Ú tàu

Tên khoa học: *Aconitum fortunei* Hemsl.

Họ: Hoàng liên (*Ranunculaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo, thân mọc đứng, cao 0,6 - 1,0 m. Lá mọc so le, phiến lá chia thành 3 thùy, mép có răng cưa. Hoa mọc thành chùm màu xanh lam, lá bắc nhỏ, dài giống hình cái mũ nông. Quả có 5 đại, mỏng như giấy, trong có chứa hạt dài và có vảy trên mặt. Rễ phát triển thành củ, có củ mẹ, củ con.

Cây mọc hoang nhiều ở vùng núi các tỉnh phía bắc nước ta như: Hà Giang, Lào Cai, Sơn La...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc là rễ củ (giống củ Ấu nên có tên lá Ấu tàu).

Thường có hai loại rễ: rễ củ mẹ (ta có Ô đầu) và rễ củ con (ta có Phụ tử).

Ô đầu, Phụ tử được thu hái vào mùa thu (khoảng tháng 6 - 7), trước khi cây ra hoa. Đào lấy rễ củ mẹ và rễ củ con để riêng, đem rửa sạch, phơi sấy khô. Không nên thu hoạch quá muộn, vì củ sẽ rỗng ruột, chất lượng kém. Từ Phụ tử, người ta chế biến thành nhiều loại theo những qui trình nhất định, ta được: Diêm phụ (Phụ tử muối); Hắc phụ (Phụ tử đen); Bạch phụ (Phụ tử trắng) dùng làm thuốc.

Ô đầu, Phụ tử đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần chính của Ô đầu, Phụ tử là alkaloid, trong đó chất chính và độc nhất là aconitin. Tỷ lệ alkaloid trong Ô đầu, Phụ tử khác nhau ít nhiều tùy thuộc vào loại cây, mọc hoang hay trồng và cách chế biến.

4. Công dụng, cách dùng

4.1. *Ô đầu*: Có tác dụng trừ hàn thấp, thông kinh lạc, giảm đau. Dùng chữa các bệnh như: Phong hàn tê thấp, đau khớp, chân tay co quắp, đau dây thần kinh, bán thân bất toại, đau buốt đầu...

- Cách dùng: Thái nhỏ, ngâm rượu hoặc giã nát, nghiền mịn, tẩm rượu, bôi vào chỗ đau (dùng xoa bóp bên ngoài để giảm đau, đỡ nhức mỏi tay chân) với lượng dùng thích hợp và không bôi vào vết thương hở. Tuyệt đối không được uống.

- Lưu ý:

+ Là thuốc độc bảng A, nên phải dùng thận trọng.

+ Phụ nữ có thai không được dùng.

+ Không được dùng phối hợp với Xuyên bối mẫu, Triết bối mẫu, Bối hạ, Bạch cập, Thiên hoa phấn, Tê giác.

4.2. *Phụ tử chế*: (Diêm phụ, Hắc phụ, Bạch phụ): Có tác dụng hồi dương, trợ dương, trừ phong hàn, tê thấp. Dùng chữa các

chứng: Dương hư, chân tay lạnh, mạch nhỏ, liệt dương, đau bụng, nôn mửa, tiêu chảy, tê thấp...

- Cách dùng: uống 3 - 9g/ngày, dạng thuốc sắc hay làm thành viên với mật ong.
- Lưu ý:
 - + Là thuốc độc bảng B, nên phải dùng thận trọng.
 - + Phụ nữ có thai không được dùng.
 - + Không được dùng phối hợp với Xuyên bối mẫu, Triết bối mẫu, Bán hạ, Bạch cập, Qua lâu.

5. Bài thuốc có dùng Phụ tử

5.1. **Tứ nghịch thang:** Dùng chữa thương hàn, nôn mửa, tả, li, đau bụng, người lạnh bên trong, chân tay lạnh, ...

Phụ tử (chế)	15g
Cam thảo	3g
Can khương	3g

Sắc uống.

5.2. **Bát vị thận khí hoàn:** Chữa thận dương suy, thủy thũng, khát nước, đái tháo.

Phụ tử chế	15g	Thục địa	80g
Quế chi	15g	Sơn dược	40g
Sơn thù du	40g	Trạch tả	30g
Đơn bì	30g	Phục linh	30g

Nghiền vụn, luyện với mật ong chế thành viên.

Uống 3 - 6g/lần; ngày 2 - 3 lần.

NGƯU TẮT

Tên khác: Hoài ngư tấ

Tên khoa học: *Achyranthes bidentata* Blume

Họ: Rau giền (*Amaranthaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo, có thân mảnh hơi vuông, cao độ 1m, ở các đốt phình lên như đầu gối chân trâu nên gọi là Ngưu tấ (Gối trâu). Lá mọc đối, phiến lá hình trứng, đầu hơi nhọn, mép nguyên. Hoa tự mọc thành bông ở đầu cành hoặc kẽ lá, rất dễ bám vào quần áo khi vương phải.

Là loại cây di thực và được trồng nhiều ở các tỉnh đồng bằng ở nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Ngưu tấ là rễ. Thu hái vào mùa đông khi thân lá đã khô héo.

Đào lấy rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, rửa sạch đất cát, đem phơi tái rồi bó thành từng bó nhỏ, tiếp tục phơi cho tới khi da nhăn nheo, đem lã rồi xông sinh vài lần, phơi khô. Ta được vị ngư tấ có mùi đặc biệt, vị hơi ngọt, màu vàng tro.

Ngưu tấ đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

Cần chú ý phân biệt với một số vị có tác dụng tương tự như Ngưu tấ có lưu hành trên thị trường như: Xuyên ngư tấ (màu nâu đen), Thổ ngư tấ - Ngưu tấ nam (rễ cỏ xước).

3. Thành phần hóa học

Trong rễ Ngưu tấ có saponin, chất nhầy và một số muối của kali.

4. Công dụng, cách dùng

Ngưu tất có tác dụng bổ gan, thận, mạnh gân cốt, thông huyết mạch. Dùng chữa đau lưng, mỏi gối, đau nhức xương, tê thấp, phụ nữ tắc kinh, đẻ khó...

Cách dùng: Uống 5-10g/ngày, dạng thuốc bột hay thuốc sắc; có thể dùng riêng hay phối hợp với các vị thuốc khác.

5. Bài thuốc có dùng Ngưu tất

Bài thuốc chữa chân đau tê, do thấp nhiệt:

Ngưu tất	9g
Thương truật	9g
Hoàng bá	6g

Tán bột, làm thành viên để uống. Chia uống 3 lần trong ngày, uống với nước muối gừng.

Lưu ý: Phụ nữ có thai, rong kinh; nam giới bị di mộng tinh, hoạt tinh; người bị tiêu chảy không được dùng.

ĐỔ TRỌNG

Tên khác: Tư trọng - Ngọc ti bì - Đỗ trọng bắc.

Tên khoa học: *Eucommia ulmoides* Oliv.

Họ: Đỗ trọng (*Eucommiaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Đỗ trọng là loại cây nhỡ, cao tới 10 - 20m, xanh tốt quanh năm. Lá mọc so le, phiến lá hình trứng rộng, đầu lá nhọn, mép có răng cưa. Hoa đơn tính khác gốc, không có bao hoa. Quả hình thoi, đầu quả xẻ làm hai, tạo thành hình chữ V.

Cây được di thực và trồng được ở Lào Cai và một số tỉnh vùng núi phía bắc nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng là vỏ thân. Được thu hái vào hai mùa xuân, hạ. Chọn những cây to, đường kính tới 15 - 60cm, bóc lấy vỏ, cạo bỏ lớp vỏ thô bên ngoài, phơi sấy khô.

Đỗ trọng gần như không mùi, vị hơi đắng, nhai có bã keo. Nếu bẻ ra, có nhiều sợi tơ dai, óng ánh, khó đứt.

Đỗ trọng đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của Đỗ trọng gồm có: chất nhựa, tanin, chất béo, tinh dầu và một số muối vô cơ...

4. Công dụng, cách dùng

Đỗ trọng có tác dụng bổ gan thận, khỏe gân cốt, an thai, giảm đau, chống viêm. Dùng chữa các chứng bệnh như: đau lưng, mỏi nhức gối, động thai, huyết áp tăng...

Cách dùng: Uống 6 - 10g/ngày, dạng thuốc sắc, bột, cao lỏng hay ngâm rượu.

Kiểm kị: Người âm hư, hỏa vượng không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Đỗ trọng

5.1. Bài thuốc chữa đau lưng, mỏi gối, động thai

Đỗ trọng	50g
Tục đoạn	50g

Tán nhỏ, làm thành viên bằng hạt đậu với nước sắc Đại táo. uống với nước cháo mỗi lần 10 viên; ngày hai lần.

5.2. Bài thuốc chữa thận yếu, đau lưng

Đỗ trọng	9g
Đan sâm	9g
Xuyên khung	4,5g
Tế tân	4,5g
Quế tám	3g
Ngâm rượu, uống.	

THIÊN NIÊN KIỆN

Tên khác: Sơn thực

Tên khoa học: Homalomena occulta (Lour.) Schott = H. aromatica

Họ: Ráy (Araceae.f)

1. Mô tả, phân bố

Là loại cây thảo sống lâu năm. Thân rễ bò ngang mặt đất, tròn mập, dài từ 10 - 40cm. Lá mọc từ thân rễ lên, phiến lá to, hình mũi tên. Hoa thuộc loại bông mo, màu xanh. Quả mọng thuôn, trong chứa nhiều hạt.

Thiên niên kiện thường mọc hoang ở các vùng đồi núi nước ta, nhất là những nơi ẩm thấp dưới chân đồi. Các nước Lào, Thái Lan, Malaysia... cũng có Thiên niên kiện.



2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thiên niên kiện là thân rễ. Thu hái quanh năm, nhưng thu hái vào mùa hạ là tốt nhất. Chọn những thân rễ già, to, cắt lấy, rửa sạch, sấy nhanh ở nhiệt độ dưới 50°C, loại bỏ vỏ và rễ con, tiếp tục phơi sấy cho đến khô.

Thiên niên kiện đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thân rễ Thiên niên kiện có chứa chủ yếu là tinh dầu (0,8 - 1%).

4. Công dụng, cách dùng

Thiên niên kiện có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt. Dùng chữa các chứng bệnh: Tê thấp, đau nhức các khớp xương, chân tay tê dại, chuột rút.

Cách dùng: Uống 5-10g/ngày bằng cách sắc hay mài với nước hoặc rượu để uống; dùng ngoài bằng cách giã nát (dạng tươi) đắp lên chỗ đau hay dùng ngâm rượu (dạng khô) để xoa bóp lên chỗ đau.

Kiêng kỵ: Người âm hư, nội nhiệt, táo bón, phụ nữ có thai không dùng.

HY THIÊM

Tên khác: cỏ dĩ - cỏ mật

Tên khoa học: Siegesbeckia orientalis L.

Họ: Cúc (Asteraceae)

1. Mô tả, phân bố

Là cây thảo sống hàng năm, cao khoảng 40 - 100cm. Thân có nhiều cành, mọc đối và có nhiều lông. Lá mọc đối, phiến lá hình quả trám lệch, cuống ngắn, mép lá răng cưa. Hoa tự đầu, màu vàng, cuống có lông và hạch chất dính. Quả bế hình trứng.

Hy thiêm mọc hoang khắp nơi trên đất nước ta, đặc biệt là vùng đồi núi.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Hy thiêm là toàn bộ phần trên mặt đất. Thu hái vào mùa hạ (tháng 4 - 6) khi cây đang ra hoa là tốt nhất, cắt lấy phần trên mặt đất (dài độ 35 - 50cm kể từ ngọn xuống) rồi phơi sấy cho thật khô.

Hy thiêm đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



3. Thành phần hóa học

Trong Hy thiêm có chất đắng có tên là Darutin thuộc dẫn chất của acid salicylic.

4. Công dụng, cách dùng

Hy thiêm có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong thấp tê đau, chân tay tê dại, bán thân bất toại, khớp xương, lưng gối đau mỏi; mụn nhọt lở ngứa, viêm gan, hoàng đản, tăng huyết áp.

Cách dùng: Uống 9 - 12g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột hoặc thuốc viên.

Lưu ý: Hy thiêm kị sắt, người thiếu máu không được dùng.

5. Bài thuốc có dùng Hy thiêm

5.1. Bài thuốc chữa phong thấp, đau khớp, chân tay tê bại

Hy thiêm	9g	Dây, lá mơ lông	9g
Rễ, lá mò trắng	9g	Ngưu tất	9g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa cảm gió, nhức đầu, phong thấp, đau gân xương

Hy thiêm	9g	Tía tô	9g
Hành ta	6g	Thanh cao	15g

Sắc uống.

CỐT TOÁI BỔ

Tên khác: Bồ cốt toái - Cây tổ phượng - Cây tổ rồng...

Tên khoa học: Drynaria fortunei (Mett.) J.Sm.

Họ: Ráng (Polypodiaceae)

1. Mô tả, phân bố

Cốt toái bổ là loại cây thường sống bám trên các hốc đá hay trên thân cành các cây cổ thụ khác... Nó có thân - rễ dày khỏe, phủ nhiều vảy màu vàng bóng. Cốt toái bổ có hai loại lá, đó là lá bất thụ (không cuống) màu nâu, phiến hình trứng và lá



hữu thụ (có cuống) màu xanh, nhẵn, kép lông chim, cuống lá có dìa.

Cây mọc hoang nhiều ở các vùng rừng núi Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên và các tỉnh như Hòa Bình, Lào cai, Yên Bái, Thái Nguyên v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cốt toái bồ là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là vào mùa đông, xuân. Đào lấy củ, bỏ rễ và các lá còn sót lại. Rửa sạch đất cát, chọn củ đạt yêu cầu, đốt qua lửa hay cạo cho sạch lông nhung, cắt thành từng đoạn theo đúng qui cách, phơi sấy khô (có thể đồ lên trước khi phơi sấy khô sẽ bảo quản tốt hơn).

3. Thành phần hóa học

Cốt toái bồ có chứa đường, tinh bột, còn các hoạt chất khác thì chưa được nghiên cứu rõ.

4. Công dụng, cách dùng

Cốt toái bồ có tác dụng bổ thận, làm mạnh gân cốt, phá huyết ứ, cầm máu, giảm đau... Dùng chữa các chứng bệnh: Thận hư, đau lưng, đau răng; đau do sang chấn, bong gân, sai khớp. Dùng ngoài chữa hói đầu, lang ben.

Cách dùng: uống 5 - 10g/ ngày, dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán; dùng ngoài giã nát, đắp bó vào vết thương với lượng vừa đủ.

Kiêng kỵ: Người âm hư, huyết hư.

5. Bài thuốc có dùng cốt toái bồ

Bài thuốc chữa gãy xương:

Cốt toái bồ tươi	20g	Lá trắc bách tươi	10g
Lá sen tươi	10g	Quả bồ kết tươi	5g

Giã nát, đắp bó vào chỗ đau.

TỤC ĐOẠN

Tên khác: Rễ kế - Đầu vù.

Tên khoa học: *Dipsacus japonicus* Miq.

Họ: Tục đoạn (*Dipsacaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Tục đoạn thuộc loại cây thảo, cao khoảng 1m, thân có cạnh, trên mỗi cạnh có một hàng gai quặp xuống dưới. Lá mọc đối, có cuống dài, phiến lá chia thành 3- 9 thùy, mép có răng cưa. Hoa tự hình đầu, màu trắng. Quả bế có 4 cạnh màu xám trắng.

Tục đoạn mọc hoang nhiều ở các tỉnh như: Sơn La, Lào Cai, Hà Giang và những vùng núi cao, mát mẻ hay trên nương rẫy có bóng cây râm mát.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây Tục đoạn là rễ. Thu hái vào mùa đông (tháng 11 - 12). Đào lấy rễ già, rửa sạch đất cát, cắt bỏ phần trên cổ rễ và rễ con, phơi trong

râm hay sấy nhẹ cho khô. Vị tục đoạn không mùi, vị ngọt, sau hơi đắng.



Tục đoạn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Tục đoạn có chứa tinh dầu, tanin và chất có tên là dipsacin.

4. Công dụng, cách dùng

Tục đoạn có tác dụng bổ gan, thận làm liền xương gãy, mạnh gân cốt, thông huyết mạch, giảm đau và an thai. Dùng chữa các chứng bệnh: Đau lưng mỗi gối, phong tê thấp, rong kinh, băng huyết, chấn thương...

Cách dùng: Uống 4- 12g/ngày, dạng thuốc sắc hoặc thuốc bột.

5. Bài thuốc có dùng Tục đoạn

5.1. Bài thuốc chữa đau nhức chân tay do phong thấp

Tục đoạn	18g	Tỳ giải	18g
Ngưu tất	18g	Phòng phong	18g

Tán thành bột, làm thành viên, uống 6g/ngày, chia 2 lần.

5.2. Bài thuốc chữa đau khớp, trật xương, bị thương tích

Chích nhục hương	2g	Huyết kiệt	4g
Tục đoạn	8g	Chích mọt dưng	2g
Bạch chỉ	4g	Đương quy	4g
Cốt toái bổ	6g	Hồng hoa	4g

Nghiền thành bột mịn, uống dần khi cần thiết.

THỔ PHỤC LINH

Tên khác: Khúc khắc - Cầm cù - Dây chặt – Thổ tỳ giải (TQ).

Tên khoa học: *Smilax glabra* Roxb.

Họ: Khúc khắc (*Smilacaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Là loại dây leo hay bò trườn trên mặt đất, sống lâu năm. Thân dài 4 - 10m, phân nhiều nhánh, có nhiều tua cuốn. Lá mọc cách, hình bầu dục, đầu lá nhọn, có 3 gân chính hình cung từ đầu đến cuối phiến lá.

Hoa mọc thành cụm ở nách lá, màu lục nhạt, hoa đơn tính cùng gốc. Quả mọng, hình cầu, khi chín có màu đỏ tím, trong chứa 3 hạt.

Thổ phục linh mọc hoang khắp nơi ở các vùng đồi núi nước ta, các tỉnh có nhiều Thổ phục linh là: Thái Nguyên, Phú Thọ, Quảng Ninh, Nghệ An, Kon Tum, Bình Thuận, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Thổ phục linh là thân rễ (thường gọi là củ).

Thu hái quanh năm, tốt nhất là vào tháng 9 - 10. Đào lấy củ, gọt bỏ rễ con và gai, rửa sạch, sấy khô hoặc thái lát rồi sấy khô.

Thổ phục linh đã được ghi trong **Dược** điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thổ phục linh có chứa: Saponin, tinh bột, tanin, chất nhựa...



4. Công dụng, cách dùng

Thổ phục linh có tác dụng trừ phong thấp, làm mạnh gân cốt, lợi tiểu, giải độc. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong tê thấp, chân tay co quắp, đau nhức, lở ngứa ngoài da, phù thũng...

Cách dùng: Uống 9 - 15g/ngày, dạng thuốc sắc hoặc viên hoàn.

Kiêng kỵ: sắt.

5. Bài thuốc có dùng Thổ phục linh

5.1. Bài thuốc trừ phong thấp, tiêu độc, chữa giang mai

Thổ phục linh	20g
Kim ngân hoa	10g
Mộc qua	10g
Y dĩ nhân	15g
Phòng phong	15g
Mộc thông	10g

Sắc uống.

Có thể thêm 10 g Nhân sâm (nếu người yếu mệt); 10 g Đương qui (với người thiếu máu).

5.2. Bài thuốc chữa giang mai, tiêu độc, chân tay lở loét, co quắp

Thổ phục linh dùng ngày 30g sắc uống; có thể uống thay nước hàng ngày.

CẦU TÍCH

Tên khác: Cây Long cu ly — Cây lông khi - Kim mao cầu tích (TQ).

Tên khoa học: *Cibotium barometz* L.

Họ: Cầu tích (*Dicksoniaceae*)



1. Mô tả, phân bố

Cầu tích thuộc loài quyết thực vật, có khi cao tới 2,5m. Lá rất dài (tới 2m), khi còn non cuộn cong hình xoáy tròn ốc, ở mỗi bên gân giữa của lá có 1 - 2 ổ bào tử nang. Thân rễ có lông tơ màu vàng bao phủ, trông tựa như con chó hay con Cu ly.

Cây mọc hoang rất nhiều ở các vùng đồi núi nước ta. Điển hình là các tỉnh: Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Tuyên Quang, v.v...

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của cây cầu tích là thân rễ (thường gọi là củ). Thu hái quanh năm, nhưng tốt nhất là vào dịp cuối thu sang đông (tháng 10- 12). Đào lấy củ, đem về làm sạch lông nhung bên ngoài bằng cách đốt, phơi sấy thật khô (có thể đồ

trước khi phơi sấy khô).

Cầu tích không mùi, vị hơi chát và hơi ngọt.

Cầu tích đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Thành phần hóa học của cầu tích chưa được xác định rõ ràng, chỉ mới phát hiện là có tinh bột.

4. Công dụng, cách dùng

Cầu tích có tác dụng bổ gan thận, mạnh gân cốt, trừ phong thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: Phong tê thấp, chân tay nhức mỏi, đau lưng, đau dây thần kinh tọa, người già đái giắt, phụ nữ khí hư, bạch đới.

Cách dùng: Uống 10 - 20g/ngày, dạng thuốc sắc.

Lông cu ly có tác dụng cầm máu rất tốt, có thể dùng rịt vết thương chảy máu.

5. Bài thuốc có dùng Thổ phục linh

- Bài thuốc chữa đau ngang thắt lưng, chân tay nhức mỏi, tê bại

Cẩu tích	10g	Ngưu tất	10g
Đỗ trọng	10g	Mộc qua	5g
Tục đoạn	5g	Tang chi	10g

Sắc uống, có thể hòa thêm ít rượu trắng

- Bài thuốc chữa đau các khớp xương do hàn thấp

Cẩu tích	9g
Tỳ giải	9g
Tô mộc	9g

Nghiền mịn, làm thành viên. Ngày uống 2 lần, mỗi lần 6g.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ hay cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Đặc điểm thực của cây Hy thiêm:

- A. Là cây thảo sống
- B. Lá mọc....., mép lá có
- C. Hoa tự, màu.....
- D. Quả, hình.....

2. Tên khoa học của cây Ngưu tất là: họ Rau giền:

3. Vị Ô đầu là, Phụ tử là..... của cây ô đầu.

4. Thành phần hóa học của Ô đầu, phụ tử là..... trong đó hoạt chất chính là

5. Phụ tử chế gồm có:, Hắc phụ và.....

6. Bộ phận dùng của Ngưu tất là, có mùi..... và vị

Phân biệt đúng/sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

- 7. Cao hy thiêm chữa phong thấp, ngày uống 2 lần, mỗi lần 10ml. A-B
- 8. Rượu phong tê thấp chữa phong thấp, ngày uống 2 lần, mỗi lần 20ml. A-B
- 9. Rượu bổ huyết trừ phong chữa phong thấp, uống 30 ml trước mỗi bữa ăn. A-B
- 10. Rượu rắn chữa phong thấp, uống 30 ml trước mỗi bữa ăn hoặc trước khi đi ngủ buổi tối. A-B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu hỏi sau bằng cách đánh dấu vào giải pháp mà bạn chọn:

11. Nguồn gốc của vị thuốc:

- A. Tục đoạn là rễ củ đã phơi khô của cây Tục đoạn.
- B. Thổ phục linh là rễ củ đã phơi khô của cây Khúc khắc.
- C. Hy thiêm là toàn cây (trừ gốc rễ) đã phơi khô của cây Hy thiêm.
- D. Cẩu tích là rễ củ chế biến của cây Lông cu ly.

12. Thành phần hóa học của các vị thuốc:

- A. Rễ ô đầu, phụ tử có chứa aconitin.
- B. Rễ ngưu tất chỉ có saponin .
- C. Đỗ trọng có glycosid, tinh dầu.

- D. Thiên nhiên kiện có tinh dầu, alcaloid.
- E. Hy thiêm có chất đắng, darutin, tinh dầu.

13. Cách dùng các vị thuốc:

- A. Cửu tích dùng 5 - 8 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- B. Cốt toái bổ dùng 5 - 10g / ngày, dạng thuốc sắc.
- C. Tục đoạn dùng 2 - 4 g/ ngày, dạng thuốc sắc.
- D. Hy thiêm dùng 9 - 12 g/ ngày, dạng thuốc sắc, bột, viên.